

PĀLIBHĀSĀ-SARAVIJJĀ

(Âm Vị Học Pāli)

— biên soạn bởi: Sư Thiện Hào (Bhik. Vāyāma) —

Akkharā (âm, tiếng, chữ) [P.2: “*Nakkharantīti akkharā*” (không để mất hơi nên gọi là ‘akkharā’); Sad.sutta.2: “*Kenaṭṭhena akkharā? Akkhaṇṭṭhena akkharatṭhena ca.*” (với nghĩa gì được gọi là ‘akkharā’? với nghĩa không bị giảm & không bị mất); “*ativiya mudu hutvā atthavasena na kharanti, tasmā ‘akkharā’ ti vuccati.*” (không làm mất đi nghĩa sau khi đã làm mềm âm, nên được gọi là ‘akkharā’).

Sara (nguyên âm)¹

Dīgha (trường/dài): ***Pada.4: “*dvimattā dīghā*” (trường tức có độ dài gấp đôi). ***Pada.4: “*“mattūsaddo cettha accharāsaṅghātaakkhinimīlanasāṅkhātamaṃ kalam vadatai*” (‘độ dài’ tức nói đến khoảng thời gian búng ngón tay hoặc chớp mắt).

Rassa (đoản/ngắn – short): ***Pada.4: “*Rassakālayogato rassā, rassakālavanto vā rassā*” (dựa vào thời gian phát âm ngắn nên gọi là ‘rassa’; hoặc có thời gian phát âm ngắn nên gọi là ‘rassa’).

Garuka (trọng/nặng -): ***Niruttiḍḍipāṭha.6: “*dīghā ceva saṃyogapubbā ca niggahītanta ca garukā nāma.*” (các trường nguyên âm, các đoản nguyên âm đứng trước phụ âm kép hoặc có ‘m’ đứng sau đều được gọi là ‘garu’ như: *ākāso, attha, sīlam*). ***Pada.5: “*dīgho ca saro garusañño hoti. yathā – nāvā, nadī, vadhū, dve, tayo.*” (trường nguyên âm được xem là nặng như: *nāvā, nadī...*)

Lahuka (khinh/nhẹ): ***Niruttiḍḍipāṭha.6: “*sesā lahukā nāma.*” (các âm còn lại được gọi là ‘lahukā’). ***Pada.5: “*garukato añño “lahuko” ti veditabbo.*” (nguyên âm khác ngoài trọng nguyên âm nên được hiểu là ‘lahuka’).

Byañjana (phụ âm)²

¹ Pada. : “*tesu akkharesu akārādīsu okārantā aṭṭha akkharā sarā nāma honti.*” (trong các chữ ấy <41 akkhara>, có 8 chữ bắt đầu từ ‘a’ đến ‘o’ được gọi là ‘sarā’)

² Niruttiḍḍipāṭha.3: “*tesu vaṇṇesu kādayo bindantā vaṇṇā byañjanā nāma honti. Atthaṃ byañjayantīti byañjanā.*” (trong các chữ ấy <41

akkhara>, những chữ bắt đầu từ ‘k’ trở đi thì được gọi là ‘byañjana’. Những chữ mà biểu thị/bao hàm nghĩa thì được gọi là ‘byañjana’). ***Pada.5: “*byañjīyati etehi atthoti byañjanā.*” (nhờ những ấy mà nghĩa được biểu thị nên mới được gọi là ‘byañjana’.)

6 **Thāna**¹ (Vị trí phát âm):

1. **Kaṇṭhaja** (âm phát từ yết hầu/cổ họng): Thanh âm được phát ra từ cổ họng gồm có **8 âm** (*a, ā, k, kh, g, gh, ñ, h*)²,
 2. **Tāluja** (âm phát từ vòm/ngạc cứng): Thanh âm được phát ra do phần giữa lưỡi chạm vào phần vòm/ngạc cứng gần răng gồm có **8 âm** (*i, ī, c, ch, j, jh, ñ, y*)³,
 3. **Muddhaja** (âm phát từ đầu lưỡi): Thanh âm được phát ra do phần đầu lưỡi chạm vào phần đỉnh vòm gồm có **7 âm** (*t, th, d, dh, n, r, ḷ*)⁴,
 4. **Dantaja** (âm phát từ răng): Thanh âm được phát ra do phần đầu lưỡi chạm vào phần chân răng gồm có **7 âm** (*t, th, d, dh, n, l, s*)⁵,
 5. **Oṭṭhaja** (âm phát từ môi): Thanh âm được phát ra do việc chạm 2 môi lại gồm **7 âm** (*u, ū, p, ph, b, bh, m*)⁶,
 6. **Nāsikaṭṭhānaja** (âm phát từ mũi): Thanh âm được phát ra từ mũi gồm có **1 âm** ‘*m*’ HOẶC từ mũi kết hợp cùng vị trí khác gồm có **5 âm** ‘*ñ, ñ, ṇ, n, m*’⁷
- Tuy nhiên, khi nào âm ‘*h*’ kết hợp với 5 âm cuối (*ñ, ñ, ṇ, n, m*) hoặc với ‘*y, r, l, v*’, khi ấy nó được gọi là ‘*uraja*’ (âm sanh từ ngực) như trong: *pañho, tuṇhi, nhāto, vimhito, gayhate, vulhate, avhānaṃ*⁸.
 - Âm ‘*e*’ được phát âm từ 2 vị trí phát âm (*kaṇṭha & tālu*)⁹. Âm ‘*o*’ được phát âm từ 2 vị trí phát âm (*kaṇṭha & oṭṭha*)¹⁰. Âm ‘*v*’ được phát âm từ 2 vị trí phát âm (*danta & oṭṭha*)¹¹. Các âm ‘*ñ, ñ, ṇ, n, m*’ được phát âm từ 2 vị trí phát âm (*sakaṭṭhānaja & nāsikaṭṭhānaja*)¹².
 - Âm ‘*m*’: ***Niruttiḍipāṇipāṭha.6: “*yathā saddasahito vāto mukhachiddena bahi anikkhamma nāsasotābhimukho hoti, tathā mukhaṃ avivaṭaṃ katvā vattabbaṃ byañjanaṃ niggahītaṃ nāma.*” (như luồng hơi khi không thoát ra ngoài bằng miệng mà ra bằng mũi; cũng vậy, phụ âm mà được nói nhưng không mở miệng thì được gọi là ‘*niggahīta*’). ***Niruttiḍipāṇipāṭha.4: “*ante bindumatto vaṇṇo niggahītaṃ nāma.*” (chữ mà chỉ đặt cuối từ nên được gọi là ‘*niggahīta*’). ***Pada.6: “*yaṃ akāro param vuttaṃ bindu, taṃ niggahītaṃ nāma hoti. Rassasaram nissāya gayhati niggahītaṃ.*” (dấu hiệu nào được dùng phía sau chữ ‘*a, i, u*’, dấu hiệu ấy được gọi là ‘*niggahīta*’. Chữ mà được dùng gần với đoạn nguyên âm thì gọi là ‘*niggahīta*’).

¹ Pada.2: “*Tattha cha**thānāni kaṇṭhatālumuddhadantaotṭhanāsikāvasena.*”² Pada.2: “*avaṇṇa kavagga hakārā kaṇṭhajā*”³ Pada.2: “*Ivaṇṇa cavagga yakārā tālujā*”⁴ Pada.2: “*Tavagga rakārā lakārā muddhajā*”⁵ Pada.2: “*Tavagga lakārā sakārā dantajā*”⁶ Pada.2: “*Uvaṇṇa pavaggā oṭṭhajā*”⁷ Pada.2: “*Ñā ñā ṇa na mā sakaṭṭhānajā, nāsikaṭṭhānajā cāti.*” (“*ñ, ñ, ṇ, n, m*” được phát âm từ “chính vị trí phát âm của nó” & từ “âm mũi”).⁸ Niruttiḍipāṇipāṭha.5: “*yadā hakāro vaggantehi vā ya, ra, la, vehi vā yutto hoti, tadā urajoti vadanti. pañho, tuṇhi, nhāto, vimhito, gayhate, vulhate, avhānaṃ.*”⁹ Pada.2: “*Ekāro kaṇṭhatālujo*”¹⁰ Pada.2: “*Okāro kaṇṭhoṭṭhajo*”¹¹ Pada.2: “*Vakāro dantoṭṭhajo*”¹² Pada.2: “*Ñā ñā ṇa na mā sakaṭṭhānajā, nāsikaṭṭhānajā cāti.*” (“*ñ, ñ, ṇ, n, m*” được phát âm từ “chính vị trí phát âm của nó” & từ “âm mũi”).

4 Karaṇa (Cách phát âm)¹:

1. **Jivhāmajjha** (giữa lưỡi): Thanh âm được phát ra do phần giữa lưỡi chạm vào phần vòm/ngạc cứng gần răng gồm 7 âm² của *tāluja*: *i, ī, c, ch, j, jh, (ñ)*,
2. **Jivhopagga** (khi uốn đầu lưỡi): Thanh âm được phát ra do phần đầu lưỡi chạm vào phần đỉnh vòm gồm 7 âm³ của *muddhaja*: *t, th, d, dh, (n), r, l*,
3. **Jivhāggam** (đầu lưỡi): Thanh âm được phát ra do phần đầu lưỡi chạm vào phần chân răng gồm 7 âm⁴: *t, th, d, dh, (n), l, s*,
4. **Sakatthāna** (chính vị trí phát âm của nó): Thanh âm được phát ra do chính vị trí phát âm mà không cần dùng cách khác để tạo âm gồm các âm⁵: *a, ā, k, kh, g, gh, (ṇ), h; u, ū, p, ph, b, bh, (m); ṁ (ñ, ṇ, n)*,

4 Payatana (Sự cố gắng)⁶:

1. **Samvuta** (đóng hơi): ***Nirutti.4: “*Kaṇṭham samvaritvā uccārito akāro samvuto nāma*” (âm ‘a’ được phát ra sau khi đóng/ép hơi cổ họng thì được gọi là ‘samvuta’). ***Nirutti.4: “*Cūlaniruttiyaṃ pana sabbe rassasarā samvutā nāma*” (tất cả các đoạn nguyên âm khi phát âm đều được gọi là ‘samvuta’)
2. **Vivaṭa** (mở hơi): ***Nirutti.4: “*Sakasakaṭṭhāna, karaṇāni vivaritvā uccāritā sesasarā ca sa, hakārā ca vivaṭā nāma*.” (các nguyên âm còn lại (*i, ī, u, ū, e, o*) cùng với ‘s, h’ được phát ra sau khi mở hơi theo 4 karaṇa để phát âm thì được gọi là ‘vivaṭa’). ***Nirutti.4: “*Uvaṇṇaṃ vadantānaṃ pana oṭṭhadvayassa vivaraṇaṃ icchitabbam. kasmā? vivaṭapayatānikattā uvaṇṇassa*.” (đối với người đang nói các âm ‘u, ū’, cần mở 2 môi ra thì mới phát âm được. Vì sao vậy? Vì cần có sự mở môi để phát các âm ‘u, ū’). ***Nirutti.4: “*sabbedīghasarā vivaṭā nāmāti vuttaṃ*.” (tất cả các trường nguyên âm đều được gọi là ‘vivaṭa’)
3. **Phuṭṭha** (chạm mạnh): ***Nirutti.4: “*Tāniyeva gālham phusāpetvā uccāritā pañcavaggā phuṭṭhā nāma*.” (5 nhóm phụ âm được phát ra sau khi chạm chặt tại các vị trí phát âm). ***Nirutti.4: “*Tattha oṭṭhajesu tāva pavaggaṃ vadantānaṃ oṭṭhadvayassa gālham phusanaṃ icchitabbam. kasmā? phuṭṭhapayatānikattā pavaggassa*.” (ở đây, đối với người đang nói các âm nhóm ‘pa’ (*pavagga*) thuộc phát sanh từ môi (*oṭṭhaja*), cần chạm chặt 2 môi lại thì mới phát âm được. Vì sao vậy? Vì cần có sự bập môi để phát các âm nhóm ‘pa’)
4. **Isamphuṭṭha** (chạm nhẹ): ***Nirutti.4: “*Thokaṃ phusāpetvā uccāritā ya, ra, la, vā isamphuṭṭhā nāma*.” (các chữ ‘y, r, la’ được phát ra sau khi chạm nhẹ/ít tại các vị trí phát âm).

Sithila (mềm/loại/không bật hơi): ***Moggallānasuttapāṭho.282: “*sithilanti adalham*” (sự không cứng/thô gọi là ‘sithila’). ***Sadda.sutta.7: “*sithilanti aphuṭṭham*” (sự không chạm gọi là ‘sithila’). ***Niruttiḍḍipāṭha.6: “*mudunā vacīpayogena vattabbā vaggapaṭhama, tatiya,*

¹ Niruttiḍḍipāṭha.4: “**karaṇaṃ** catubbidham - jivhāmūlaṃ, jivhopaggaṃ, jivhaggaṃ, sakatthānanti.”

² Pada.2: “*jivhāmajjham tālujānaṃ*”

³ Pada.2: “*jivhopaggaṃ muddhajānaṃ*” (cách phát âm đầu lưỡi giành cho *muddhavagga*: *t, th, d, dh, ṇ*)

⁴ Pada.2: “*jivhāggam dantajānaṃ*” (cách phát âm đầu lưỡi giành cho *dantavagga*: *t, th, d, dh, n*)

⁵ Pada.2: “*sesā sakatthānakaraṇā*” (cách phát âm tại chính vị trí phát âm giành cho các âm còn lại thuộc nhóm *kaṇṭhavagga, dantavagga* & âm *nāsika*)

⁶ Niruttiḍḍipāṭha.4: “**payatanaṃ** catubbidham - samvutaṃ, vivaṭaṃ, phuṭṭhaṃ, isamphuṭṭhanti.”

pañcamā sithilā nāma.” (các phụ âm nhóm I, III và V được gọi là ‘sithila’ vì được nói với giọng mềm/lơi/không bật hơi)

Dhanita (cứng/nhấn/bật hơi): ***Niruttidīpanīpāṭha.6: “*thaddhena vacīpayogena vattabbā vaggadutiya, catutthā dhanitā nāma.*” (các phụ âm nhóm II và IV được gọi là ‘dhanita’ vì được nói với giọng cứng/nặng/nhấn)

Ghosa (vang): ***Pada.6: “*tattha vaggānaṃ paṭhamadutiya, sakāro ca aghosā.*” (ở đây, các phụ âm thuộc nhóm I-II & ‘s’ được gọi là ‘aghosa’)

Aghosa (không vang): ***Pada.6: “*vaggānaṃ tatiyacatutthapañcamā, ya ra la va ha lā cāti ekavīsati ghosā nāma.*” (21 phụ âm gồm các phụ âm thuộc nhóm III-IV-V & ‘y, r, l, v, h, ḷ’ được gọi là ‘ghosa’.)



Paṭibhāsā-saravijjā (Âm vị học Pāli) — compiled by Sư Thiện Hào (Bhik. Vāyāma) —						Thāna (vị trí phát âm)				
						Kaṇṭhaja (cổ họng)	Tāluja (vòm họng)	Muddhaja (đầu lưỡi)	Dantaja (răng)	Oṭṭha (môi)
Karāṇa (cách phát âm)	Byaṇjana (phụ âm)	Vagga (nhóm) ¹	Aghosa (không vang)	Sithila (lơi)	Ekaṭṭhānaja (âm phát từ 1 vị trí)	k	c	ṭ	t	p
				Dhanita (nhấn)		kh	ch	ṭh	th	ph
			Ghosa (vang)	Sithila		g	j	ḍ	d	b
				Dhanita		gh	jh	ḍh	dh	bh
		Avagga (ngoại nhóm)	Nāsika (mũi)		Dviṭṭhānaja (âm phát từ 2 vị trí)	ṇ	ṇ̃	ṇ	n	m
						ṁ				
			Aghosa	Âm xuýt (sibilant)	Ekaṭṭhānaja				s	
			Ghosa	Âm xát hẹp (spirant)	Eka-dviṭṭhānaja	h				
				Īsakaphuṭṭha (bán nguyên âm)	Ekaṭṭhānaja		y	r, ḷ	l	
					Dviṭṭhānaja					v
	Sara (nguyên âm)		Rassa (doãn)	Lahuka (khinh)	Ekaṭṭhānaja	a	i			u
			Dīgha (trường)	Garuka (trọng)		ā	ī			ū
					Dviṭṭhānaja	e				
						o				o

Samyogabyaṇjana (phụ âm kép): Là phụ âm đôi & có thể xuất hiện ở **đầu** hoặc **giữa** từ như: *byaṇjana*, *byāḍhi*, *kappa*, *assa*. Phụ âm kép được chia ra làm 2 loại: *vagga* & *avagga*

1. Vagga:

- **Sithila + sithila** (I+I & III+III): **kk* (*akka* – mặt trời), *gg* (*aggi* – lửa); **cc* (*sacca* – sự thật), *jj* (*ajja* – hôm nay); **ṭṭ* (*paṭṭa* – tấm/thẻ), *ḍḍ* (*kuḍḍa* – bức tường); **tt* (*atta* – ta/bản ngã), *dd* (*sadda* – âm thanh); **pp* (*kappa* – kiếp), *bb* (*sabba* – tất cả),
- **Sithila + dhanita** (I+II & III+IV): **kkh* (*cakkhu* – mắt), *ggh* (*aggha* – giá trị); **cch* (*puccha* – cái đuôi), *jjh* (*majjha* – giữa); **ṭṭh* (*aṭṭha* – số 8), *ḍḍh* (*kaḍḍhana* – sự kéo); **tth* (*attha* – lợi ích, ý nghĩa), *ddh* (*saddhā* – niềm tin); **pph* (*puppha* – hoa), *bbh* (*buddha* – bậc Giác giả)
- **Nāsika + nāsika** (V+V): **ṇṇ* (*añña* – khác); **ṇṇ* (*vaṇṇa* – màu); **nn* (*sanna* – bị phình/chìm); **mm* (*ammā* – mẹ).
- **Nāsika + sithila** (V+I, III): **ṇk* (*caṅkama* – sự kinh hành), *ṇg* (*aṅga* – chi, phần); **ṇc* (*kañcana* – vàng), *ṇj* (*añjali* – sự chấp tay); **ṇṭ* (*kaṇṭa* – bụi gai), *ṇḍ* (*daṇḍa* –

¹ Pada. : “*vaggoti samūho*” (khối/nhóm/sự tập hợp được gọi là ‘*vagga*’).

gây); *nt (anta – cuối, mục đích), nd (canda – mặt trăng); *mp (dampati – gia chủ), mb (amba – xoài).

- **Nāsika + dhanita** (V+II, IV): *ñkh (kañkhā – sự hoài nghi), ñgh (saṅgha – tăng chúng); *ñch (puñchana – sự lau chùi), ñjh (vañjha – căn cõi, vô sinh); *ñth (kañtha – cỏ hòng); *nth (gantha – sự trói buộc, kinh điển), ndh (gandha – mùi); *mph (sampha – sự phù phiếm/nhảm nhí), mbh (ambha – nước).

2. Avagga:

- **Y + Y:** ayyaka – ông nội; seyya (tốt hơn)
Byañjana ⇌ Y: *ky (sakya – dòng chiến sĩ), kdy (ākhyāta – động từ), gy (agyāgāra = aggi+āgāra – nhà bếp); *cy (cyatthe = cya/jhā+atthe), jy (jyā/jiyā – dây cung); *ty (tyāhaṃ = te+ahaṃ), thy (thyassa = thī+assa), dy (nadyādimaggo = nadyā+ādi+maggo – con đường qua sông...), dhy (dhyā/jhā – suy tư), ny (nyāsa – tiền gởi, sự tập hợp); *py (pyādesa = pi+ādesa), by (byāpāda – sân ác, tai hại), bhy (bhyādīhi = bhi+ādīhi), my (myāyaṃ = me+ayaṃ); *ly (lyattaṃ = li+taṃ – sự kết dính), sy (syāmapotthake = syāma+potthake – trong sách Thái), hy (hyevaṃ = hi+evaṃ).
- **Byañjana ⇌ R:** *kr (kriyā – động từ), gr (griyati = √gir+ya+ti – được nói/thốt ra); *jr (jrā -> jīrati – sự bị già); *tr (atra – đây), dr (drabyo = dabbo/bhabbo – có thể); *br (brāhmaṇo – bà-la-môn), mr (mrammapotthake – trong sách Miến); *sr (sra = sara – nguyên âm).
- **L + L:** pallaṅka – ngồi kiết già, ghế dài; kosalla – khéo léo
Byañjana ⇌ L: *kl (klesamala = kilesa+mala – bụi phiền não), gl (glā = gilā – bị bệnh); *nl (nlā = nilā – màu xanh); *pl (plavati = √plav+a+ti – nổi lên, lơ lửng); *sl (slā = silā – hòn đá),
- **Byañjana ⇌ V:** *kv (kvattho = ko+attho – nghĩa gì?), khv (khvesa = kho+esa), gv (gvākappa = go+ākappa – điệu bộ của con bò); *tv (tvam), dv (dvāra – cửa), nv (nvettha = nu+ettha); *pv (pviti = pivati – uống), bhv (bhvādayo = bhū+ādayo); *yv (yvāhaṃ = yo+ahaṃ), sv (svāhaṃ = so+ahaṃ), hv (hvādīhi = hu+ādīhi).
- **S + S:** assa – con ngựa; phassa – xúc
- **Byañjana ⇌ H:** *nh (taṇhā – khát ái); *nh (nhāyati – tắm); *mh (mhitena = sitena – với sự mỉm cười); *yh (gārayha – thấp hèn), vh (vyādhi – bệnh tật),

Sư Thiện Hảo
Sài Gòn, 14/02/2023

-ooOoo-